

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận  
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO**  
*Laboratory: Microbiology & GMO testing Laboratory*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**  
*Organization: Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST1)*

Số hiệu/ Code: **VILAS 028**

Chuẩn mực công nhận: **ISO/IEC 17025:2017**  
*Accreditation criteria:*

Lĩnh vực: **Sinh, hóa**  
*Field: Chemical, biological*

Người quản lý: **Kim Đức Thụ**  
*Laboratory manager: Kim Duc Thu*

Hiệu lực công nhận: *Period of Validation:* **từ ngày / 4 /2026 đến ngày /4/2031**

Địa chỉ: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**  
*Address: 8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Hanoi City*

Địa điểm: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**  
*Location: 8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Hanoi City*

Điện thoại/ Tel: **84 24 3791 7348**

Email: **testlab8@quatest1.com.vn**

Website: **www.quatest1.com.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO**

***Microbiology & GMO Testing Laboratory***

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

*Field of testing: Biological*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1.	<p align="center"><b>Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)</b> <i>Food, functional foods, feed, surfaces samples in the food chain environment (excluded sampling)</i></p>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30 <sup>0</sup> C, kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganism Colony count at 30<sup>0</sup>C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
3.		Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms MPN technique</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/mẫu/ sample 1 CFU/100cm <sup>2</sup>	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
4.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive E. coli MPN technique</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/mẫu/ sample 1 CFU/100cm <sup>2</sup>	TCVN 6846-2007 ISO 7251:2005/ Amd 1:2023
5.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae. Colony-count technique</i>		TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017
6.		Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh <i>Enumeration of Enterobacteriaceae MPN technique with pre-enrichment</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 1 CFU/ 100cm <sup>2</sup>	TCVN 5518-1:2007 ISO 21528-1:2017
7.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase. Phương pháp sử dụng môi trường Baird-Parker agar <i>Enumeration of Coagulase - positive staphylococci. Method using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021/Amd 1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO

Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
8.	<b>Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)</b> <i>Food, functional foods, feed, surfaces samples in the food chain environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coagulase – positive Staphylococci. MPN technique</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/mẫu/ sample 1 CFU/100cm <sup>2</sup>	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
9.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005 ISO 15213-2:2023
10.		Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sunfit Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp. Colony-count technique</i>		ISO 15213-1:2023
11.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005 ISO 7932-2004/ Amd1:2020
12.		Phát hiện và định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive B. cereus MPN technique</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/mẫu/ sample 1 CFU/100cm <sup>2</sup>	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
13.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/25g, 25 mL 1 CFU/ mẫu/ sample 1 CFU/ 100cm <sup>2</sup>	ISO 11290-1:2017 TCVN 7700-1: 2007
14.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Listeria monocytogenes Colony count technique</i>		ISO 11290-2:2017 TCVN 7700-2: 2007
15.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/25g;25mL 1 CFU/ mẫu/ sample 1 CFU/ 100cm <sup>2</sup>	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020
16.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1,3 CFU/25g 25mL 1,3 CFU/ mẫu/ sample 1,3 CFU/ 100cm <sup>2</sup>	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)
17.	Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp. và <i>Cronobacter sakazakii</i> <i>Detection of Cronobacter spp. and Cronobacter sakazakii</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/25g;25mL 1 CFU/ mẫu/ sample 1 CFU/100cm <sup>2</sup>	ISO 22964:2017	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO**

***Microbiology & GMO Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	<p align="center"><b>Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi</b> <i>Food, functional foods, animal feeding stuffs</i></p>	Phát hiện Clostridia sinh độc tố thần kinh Botulium typ A, B, E và F Phương pháp PCR <i>Detection of botulinum type A, B, E and F neurotoxin-producing clostridia PCR technique</i>	eLOD <sub>50</sub> : 3,8 CFU/g, mL	TCVN 11395:2016
19.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 <sup>0</sup> C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-indolyl β-D-Glucuronid. <i>Enumeration of β-Glucuronidaza positive Escherichia coli Colony count technique at 44<sup>0</sup>C use 5-Bromo-4-Clo-3-indolyl β-D-Glucuronid</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
20.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính với β-glucuronidase Kỹ thuật MPN sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
21.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeast and mould Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
22.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeast and mould Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
23.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/25g; 25mL	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023 TCVN 7905-1:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO

Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
24.	<b>Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)</b> <i>Food, animal feeding stuffs, surfaces samples in the food chain environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Phương pháp suretect realtime PCR <i>Detection of Salmonella spp.</i> <i>Suretect realtime PCR method</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/25g; 25mL 1 CFU/250g 1 CFU/ mẫu/ sample 1 CFU/100cm <sup>2</sup>	Thermo Scientific SureTect Salmonella Species PCR Assay AOAC method certificate No. 051303
25.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Phương pháp suretect realtime PCR <i>Detection of Listeria monocytogenes</i> <i>Suretect realtime PCR method</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/25g; 25mL 1 CFU/250g 1 CFU/ mẫu/ sample 1 CFU/100cm <sup>2</sup>	Thermo Scientific SureTect <i>Listeria monocytogenes</i> PCR Assay AOAC method certificate No. 061302
26.		Phát hiện <i>Listeria</i> spp. Phương pháp suretect realtime PCR <i>Detect Listeria spp.</i> <i>Suretect realtime PCR method</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/25g; 25mL 1 CFU/250g 1 CFU/ mẫu/ sample 1 CFU/100cm <sup>2</sup>	Thermo Scientific SureTect <i>Listeria</i> Species PCR Assay AOAC method certificate No. 071304
27.		Phát hiện <i>Lactobacillus acidophilus</i> Kỹ thuật real – time PCR <i>Detection of Lactobacillus acidophilus</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD: 10 <sup>2</sup> CFU/g, mL	TN8.HD.P.208: 2026
28.	<b>Thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học</b> <i>Functional food, animal feeding stuffs, biological preparation</i>	Phát hiện <i>Lactobacillus plantarum</i> Kỹ thuật real – time PCR <i>Detection of Lactobacillus plantarum</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD <sub>95</sub> : 10 <sup>2</sup> CFU/g,mL	TN8.HD.P.209: 2026
29.		Phát hiện <i>Lactobacillus casei</i> Kỹ thuật Real-Time PCR <i>Detection of Lactobacillus casei</i> <i>Real-Time PCR technique</i>	LOD <sub>95</sub> : 10 <sup>2</sup> CFU/g,mL	TN8.HD.P.210: 2026
30.		Phát hiện <i>Lactobacillus rhamnosus</i> Kỹ thuật real – time PCR <i>Detection of Lactobacillus rhamnosus</i> <i>Real-Time PCR technique</i>	LOD <sub>95</sub> : 10 <sup>3</sup> CFU/g,mL	TN8.HD.P.211: 2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO

Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Mẫu bề mặt môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces samples in the food chain Environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật PCR <i>Detection of Salmonella spp. PCR technique</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/100 cm <sup>2</sup> 1 CFU/ mẫu/ sample	TN8.HD.P.58.1: 2025
32.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Listeria monocytogenes PCR technique</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/100 cm <sup>2</sup> 1 CFU/ mẫu/ sample	TN8.HD.P.58.2: 2025
33.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Bacillus cereus Colony count technique</i>		AOAC 980.31
34.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>		FDA BAM chapter 12: 2016
35.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Phát hiện ADN bò Kỹ thuật Real-time-PCR <i>Detection of the beef DNA Real-Time-PCR Technique</i>	LOD <sub>95</sub> : 10 copies/ phản ứng/reaction	ISO 20224-1:2020 TCVN 13842-1:2023
36.		Phát hiện ADN lợn Kỹ thuật Real-time-PCR <i>Detection of the porcine DNA Real-Time -PCR Technique</i>	LOD <sub>95</sub> : 10 copies/ phản ứng/reaction	ISO 20224-3:2020 TCVN 13842-3:2023
37.		Phát hiện ADN gà Kỹ thuật Real-time-PCR <i>Detection of the chicken DNA Real-Time -PCR Technique</i>	LOD <sub>95</sub> : 10 copies/ phản ứng/reaction	ISO 20224-4:2020 TCVN 13842-4:2023
38.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of presumptive Bacillus spp. Colony count technique</i>		TCVN 13043:2020
39.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thực phẩm bổ sung <i>Dietary and nutritional supplements</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic microorganismst Colony count technique</i>		USP NF <2021> 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO

Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
40.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thực phẩm bổ sung</b> <i>Dietary and nutritional supplements</i>	Định lượng tổng số nấm men nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total molds and yeasts</i> <i>Colony count technique</i>		USP NF <2021> 2023
41.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> : <i>Detection of E. coli</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/g, mL 1 CFU/10g, 10mL	USP NF <2022> 2023
42.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E. coli</i> <i>MPN technique</i>		BP 2024 Appendix XVI F
43.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella</i> spp.	eLOD <sub>50</sub> : 1,3 CFU/10g, 10mL 1,3 CFU/25g, 25mL	USP NF <2022> 2023
44.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1,2 CFU/g, mL	USP NF <2022> 2023
45.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> (vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 21528-2:2017
46.		<b>Nước giải khát</b> <i>Beverages</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Colony count technique</i>	
47.	Định lượng Faecal Streptococci Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Faecal Streptococci</i> <i>Colony count technique</i>			TN8.HD.P.34: 2021 (Ref. ISO 7899 -2: 2000)
48.	<b>Phụ gia thực phẩm</b> <i>Food additive</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 11039-1:2015
49.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>MPN technique</i>		TCVN 11039-3:2015
50.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>MPN technique</i>		TCVN 11039-4:2015
51.		Định lượng <i>E. coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E. coli</i> <i>MNP technique</i>		TCVN 11039-3:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO

Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
52.	<b>Phụ gia thực phẩm</b> <i>Food additive</i>	Định lượng <i>E. coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E. coli</i> <i>MPN technique</i>		TCVN 11039-4:2015
53.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of staphylococcus aureus</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 11039-6:2015
54.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 11039-8:2015
55.	<b>Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền, nước sạch, nước sản xuất, nước làm mát</b> <i>Bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters, edible ice, processing water, domestic water, cooling tower water</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật có thể nuôi cấy Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of culturable micro-organisms.</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 6222:1999
56.		Định lượng Coliforms và <i>Escherichia Coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms and Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>	Đơn vị/ unit: CFU/100mL CFU/250mL CFU/100g CFU/250g	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/ Amd 1: 2016
57.		Định lượng liên cầu khuẩn đường ruột Enterococci Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal Enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>	Đơn vị/ unit: CFU/100mL CFU/250mL CFU/100g CFU/250g	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
58.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringen</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 14189:2013
59.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphit Clostridia Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of spores of Sulfite- reducing anaerobes Clostridia</i> <i>Membrane filtration method</i>	Đơn vị/ unit: CFU/50mL CFU/50g	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO**

***Microbiology & GMO Testing Laboratory***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
60.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền, nước sạch, nước sản xuất, nước làm mát <i>Bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters, edible ice, processing water, domestic water, cooling tower water</i>	Định lượng vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>	Đơn vị/ <i>unit</i> : CFU/100mL CFU/250mL CFU/100g CFU/250g	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
61.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B: 2023
62.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1CFU/ 250mL 1CFU/ 100mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
63.	Nước sạch, nước làm mát, nước hồ bơi, nước đá <i>Domestic water; cooling tower water; pool water, edible ice</i>	Định lượng <i>Legionella</i> <i>Enumeration of Legionella</i>		ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021
64.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/100 mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
65.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>MPN technique</i>		SMEWW 9221B 2023
66.		Định lượng Coliforms chịu nhiệt. Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of thermotolerant Coliforms</i> <i>MPN technique</i>		SMEWW 9221E 2023
67.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>MPN technique</i>		ISO 9308-2:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO

Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng <i>E. coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive E. coli bacteria</i> <i>MPN technique</i>		SMEWW 9221G2 2023
69.		Định lượng <i>E. coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E. coli</i> <i>MPN technique</i>		ISO 9308-2:2012
70.	Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng <i>Genetically modified plants and derived products</i>	Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự promoter CaMV 35S Kỹ thuật PCR <i>Detection of CaMV 35S promoter</i> <i>PCR technique</i>	LOD <sub>rel</sub> : 0,1% w/w	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Phụ lục/Appendix B1)
71.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự terminator NOS Kỹ thuật PCR <i>Detection of napoline synthase terminator</i> <i>PCR technique</i>	LOD <sub>rel</sub> : 0,1% w/w	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Phụ lục/Appendix B3)
72.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>bar</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of phosphinothricin Nacetyltransferase gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	LOD <sub>rel</sub> : 0,1% w/w	TN8.HD.P.63.1: 2021 (Ref. JRC QT-ELE-00-014:2009)
73.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>CRY 1Ab/Ac</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of cry1Ab/Ac gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	LOD <sub>rel</sub> : 0,1% w/w	TN8.HD.P.63.2: 2021 (Ref. QT - ELE-00-016:2013)
74.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>pat</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of phosphinothricin Nacetyltransferase gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	LOD <sub>rel</sub> : 0,1% w/w	TN8.HD.P.63.3: 2021 (Ref.JRC QT-ELE-00-002:2004)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO**

*Microbiology & GMO Testing Laboratory*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
75.	<b>Ngô biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ chúng Genetically modified maize and their derived products</b>	Phát hiện dòng NK603 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of NK603 maize Realtime PCR technique</i>	LOD <sub>rel</sub> : 0,1% w/w	TN8.HD.P.64.1: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM -008:2013)
76.		Phát hiện dòng TC1507 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of TC1507 maize Realtime PCR technique</i>	LOD <sub>rel</sub> : 0,1% w/w	TN8.HD.P.64.2: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM -010:2005)
77.		Phát hiện dòng MON89034 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of MON89034 maize Realtime PCR technique</i>	LOD <sub>rel</sub> : 0,1% w/w	TN8.HD.P.64.3: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM -018:2008)
78.		Phát hiện dòng Bt11 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Bt11 maize Realtime PCR technique</i>	LOD <sub>rel</sub> : 0,1% w/w	TN8.HD.P.65:2021 (Ref. QT-EVE-ZM -015:2008)
79.	<b>Đậu tương biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ chúng Genetically modified soybean and their derived products</b>	Phát hiện dòng GTS 40- 3-2 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of GTS 40-3-2 soya Realtime PCR technique</i>	LOD <sub>rel</sub> : 0,1% w/w	TN8.HD.P.66: 2021 (Ref. QT-EVE-GM -005:2013)
80.	<b>Khăn giấy các loại Paper tissue</b>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic microorganisms Colony count technique</i>		QCVN 09:2015/BCT. (A.4)
81.		Định lượng tổng số nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total moulds Colony count technique</i>		QCVN 09:2015/BCT. (A.4)
82.	<b>Giấy, sản phẩm của giấy Paper, paper products</b>	Xác định hoạt tính kháng khuẩn <i>Determination of antibacterial activity</i>		TN8.HD.P.29.1: 2020 (Ref: ISO 20743: 2021)
83.	<b>Khăn ướt sử dụng một lần Disposable wet wipes</b>	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được <i>Enumeration of Total plate count</i>		TCVN 11528:2016
84.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> . <i>Detection of Candida albicans.</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1CFU/ 0,1g	TCVN 11528:2016
85.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> . <i>Detection of Staphylococcus aureus.</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1CFU/ 0,1g	TCVN 11528:2016
86.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1CFU/ 0,1g	TCVN 11528:2016

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO**

***Microbiology & GMO Testing Laboratory***

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
87.	<b>Vải Textile</b>	Xác định hoạt tính kháng khuẩn <i>Determination of antibacterial activity</i>		ISO 20743:2021 AATCC 100:2019
88.	<b>Vải dệt, vải không dệt Fabrics woven, nonwovens</b>	Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total mould</i>		TN8.HD.P.55:2022 (Ref. TCVN 11528: 2016)
89.	<b>Băng vệ sinh phụ nữ Sanitary pads for women</b>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria.</i>		TCVN 10585:2014
90.		Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total moulds</i>		TCVN 10585:2014
91.	<b>Tã (bỉm) trẻ em Children's diapers</b>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria.</i>		TCVN 10584:2014
92.		Xác định tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total moulds</i>		TCVN 10584:2014
93.	<b>Mỹ phẩm Cosmetic</b>	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được <i>Enumeration of total plate count</i>		ISO 21149:2017/ Amd 1:2022 & ISO 16212: 2017
94.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		ISO 21149:2017/ Amd 1:2022
95.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/g,mL	ISO 18416:2015/ Amd 1:2022
96.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/g,mL	ISO 22718:2015/ Amd 1:2022
97.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/g,mL	ISO 22717:2015/ Amd 1:2022
98.		Định lượng nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Yeast and Mould</i>		ISO 16212: 2017/ Amd1: 2022
99.		Phát hiện <i>E. coli</i> <i>Detection of E. coli</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/g,mL	ISO 21150: 2015/ Amd 1: 2022
100.	<b>Vật liệu nhựa và các loại bề mặt không có lỗ khác. Plastis and other non-porous surfaces</b>	Đánh giá khả năng kháng khuẩn <i>Measurement of antibacterial activity</i>		ISO 22196:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO

Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
101.	<b>Chất hoạt động bề mặt – Dung dịch nước rửa tay, nước rửa chén</b> <i>Surface active agents- liquid hand dishwashing</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria.</i>		ISO 21703:2019
102.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/g,mL	ISO 21703:2019
103.		Phát hiện <i>E. coli</i> <i>Detection of E. coli</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1 CFU/g,mL	ISO 21703:2019
104.	<b>Phân bón</b> <i>Fertilizer</i>	Định lượng vi sinh vật cố định đạm: cộng sinh, hội sinh, tự do. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of nitrogen fixing microorganisms: symbiotic, commensalism, freeliving</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6166:2002
105.		Định lượng vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan, photpho hữu cơ, vô cơ Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Phosphate, organic phosphorus, inorganic phosphorus solubilizing microorganisms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6167:1996
106.		Định lượng vi sinh vật phân giải Xenlulo: vi khuẩn, xạ khuẩn, nấm Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of cellulose degrading microorganisms: bacteria, actinomycetes, fungi</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6168:2002
107.		Định lượng <i>Azotobater spp.</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Azotobater spp.</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6166:2002
108.		Định lượng vi sinh vật phân giải kali Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of potassium-solubilizing microorganisms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 14115:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO

Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
109.	<b>Phân bón Fertilizer</b>	Định lượng <i>Bacillus pumilus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real-time PCR <i>Enumeration of Bacillus pumilus</i> <i>Colony count and real-time PCR technique</i>		TCVN 14112:2024
110.		Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và PCR <i>Enumeration of Bacillus subtilis</i> <i>Colony count and PCR technique</i>		TCVN 14113:2024
111.		Định lượng <i>Bacillus thuringiensis</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và PCR <i>Enumeration of Bacillus thuringiensis</i> <i>Colony count and PCR technique</i>		TCVN 14114:2024
112.		Định lượng <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và realtime PCR <i>Enumeration of Bacillus amyloliquefaciens</i> <i>Colony count and real-time PCR technique</i>		TCVN 14174:2024
113.		Định lượng <i>Trichoderma</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Trichoderma</i> spp. <i>Colony count technique</i>		TCVN 13613:2022
114.		Định lượng <i>Bacillus megaterium</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Bacillus megaterium</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 13614:2022
115.		Định lượng <i>Lactobacillus plantarum</i> / <i>Lactobacillus acidophilus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real-time PCR <i>Enumeration of Lactobacillus plantarum I</i> <i>Lactobacillus acidophilus.</i> <i>Colony count and real-time PCR technique</i>		TCVN 14262:2024
116.		Định lượng nấm <i>Penicillium</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và PCR <i>Enumeration of Penicillium</i> spp. <i>Colony count and PCR technique</i>		TCVN 14387:2025
117.		Định lượng nấm <i>Aspergillus</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và PCR <i>Enumeration of Aspergillus</i> spp. <i>Colony count and PCR technique</i>		TCVN 14388:2025

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO**

*Microbiology & GMO Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
118.	<b>Phân bón <i>Fertilizer</i></b>	Định lượng <i>Bacillus laterosporus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và PCR <i>Enumeration of Bacillus laterosporus Colony count and PCR technique</i>		TCVN 14389:2025
119.		Định lượng <i>Bacillus coagulans</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và PCR <i>Enumeration of Bacillus coagulans Colony count and PCR technique</i>		TCVN 14390:2025
120.		Định lượng <i>Bacillus licheniformis</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và PCR <i>Enumeration of Bacillus licheniformis Colony count and PCR technique</i>		TCVN 14392:2025
121.		Xác định số lượng bào tử nấm nội cộng sinh Kỹ thuật sàng ướt, ly tâm nổi. <i>Determination of endomycorrhizae spores Wet sieving technique in combination with flotation centrifugation.</i>		TCVN 12560-1:2018
122.		<b>Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizer</i></b>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD <sub>50</sub> : 2 CFU/25g, mL
123.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive E. coli MPN technique</i>			TN8.HD.P.18.1: 2019 (Ref. TCVN 6846:2007 và TCVN 7185:2002)
124.	<b>Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i></b>	Định lượng <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real-time PCR <i>Enumeration of Bacillus amyloliquefaciens Colony count and real-time PCR technique</i>		TCVN 14175:2024

**Chú thích/Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)*

**VILAS 028**

---

**Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO**

***Microbiology & GMO Testing Laboratory***

---

- AOAC: Trước đây là Hiệp hội các nhà hóa học nông nghiệp chính thức, hiện nay là AOAC International/ *AOAC International (formerly Association of Official Agricultural Chemists)*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải/*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- FDA BAM: Sổ tay phân tích vi khuẩn học ban hành bởi Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA)/ *FDA's Bacteriological Analytical Manual (BAM)*
- US NF: Dược điển Hoa Kỳ – Công thức Quốc gia (USP-NF)/ *United States Pharmacopeia (USP) and the National Formulary (NF)*
- BP: dược điển Anh/ *British Pharmacopoeia*
- TN8.HD.P....: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*
- Ref: phương pháp tham khảo/*reference method*
- Amd: bản bổ sung/*amendment*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO**

***Microbiology & GMO Testing Laboratory***

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1.	<b>Giấy ướt <i>Wet tissue</i></b>	Xác định pH nước chiết <i>Determination of water extraction pH</i>	4 ~ 8	TCVN 11528:2016
2.	<b>Băng vệ sinh, phụ nữ <i>Sanitary pads for women</i></b>	Xác định độ thấm hút <i>Determination of Absorbent capabilities</i>		TCVN 10585:2014
3.		Xác định thời gian thấm hút <i>Determination of Time of absorbent</i>		TCVN 10585:2014
4.		Xác định pH nước chiết <i>Determination of water extraction pH</i>	4 ~ 8	TCVN 10585:2014
5.		Xác định khối lượng miếng <i>Determination of Mass of pad</i>		TN8.HD.P.45: 2022
6.		Xác định tính thấm ướt bề mặt <i>Determination of Surface wet ability</i>		TCVN 10585:2014
7.		Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of optical brighteners</i>		TCVN 10585:2014
8.		<b>Tã (Bỉm) trẻ em <i>Children's diapers</i></b>	Xác định độ thấm hút <i>Determination of Absorbent capabilities</i>	
9.	Xác định thời gian thấm hút <i>Determination of Time of absorbent</i>			TCVN 10584:2014
10.	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		4 ~ 8	TN8.HD.P.142: 2023 (Ref.TCVN 10584: 2014)
11.	Xác định khối lượng miếng <i>Determination of Mass of Pad</i>			TN8.HD.P.46:2022
12.	Xác định độ thấm ngược <i>Determination of reverse permeability</i>			TCVN 10584:2014
13.	Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of optical brighteners</i>			TCVN 10584:2014
14.	<b>Khăn giấy <i>Paper tissue</i></b>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	4 ~ 8	TN8.HD.P.36: 2022 (Ref:TCVN 10584: 2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO

Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt <i>Domestic water</i>	Xác định pH <sup>(x)</sup> <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492: 2011
16.		Xác định mùi <sup>(x)</sup> <i>Determination of odor</i>	-	SMEWW 2150C: 2023
17.		Xác định clo dư tự do <sup>(x)</sup> Phương pháp so màu sử dụng DPD <i>Determination of free residual chlorine</i> <i>The DPD colorimetric method</i>	(0.02 ~ 8.0) mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023

**Chú thích/Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- SMEWW: Phương pháp phân tích nước và nước thải của Hoa Kỳ/ *Standard methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TN8.HD.P....: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (x): phép thử thực hiện tại hiện trường/*onsite test*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*